

Số: **52** /CV-MPX

Hưng Yên, ngày **28** tháng 5 năm 2026

V/v đăng tải thông tin tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội tại Dự án xây dựng nhà ở xã hội thuộc quỹ đất trong quy hoạch Dự án phát triển nhà ở thương mại tại phường Tiền Phong và xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình (nay là phường Thái Bình và phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên).

Kính gửi: Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên.

- Căn cứ Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2023;
- Căn cứ Luật Kinh doanh Bất động sản số 29/2023/QH15 ngày 28/11/2023;
- Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 số 43/2024/QH15 ngày 29 tháng 6 năm 2024;
- Căn cứ Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;
- Căn cứ các Nghị định số: 261/2025/NĐ-CP, số 54/2026/NĐ-CP và số 136/2026/NĐ-CP của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP;
- Căn cứ Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;
- Căn cứ các Thông tư số: 32/2025/TT-BXD và số 08/2026/TT-BXD của Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2024/TT-BXD;
- Căn cứ Hợp đồng thực hiện dự án đầu tư có sử dụng đất số 12/HĐ-DADTCSDD ngày 14/8/2023 giữa Sở Xây dựng tỉnh Thái Bình và Nhà đầu tư: Liên danh Công ty CP Máy – Thiết bị Dầu khí và Công ty CP Nhà Mỹ Xuân Hà Nội;
- Căn cứ Quyết định số 1435/QĐ-UBND ngày 20/06/2018 của UBND tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án xây dựng tổ hợp dịch vụ, thương mại và nhà ở tại phường Tiền Phong và xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình (kèm Bộ bản vẽ quy hoạch chi tiết 1/500); Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh Thái Bình phê duyệt Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện Dự án xây dựng nhà ở xã hội thuộc quỹ đất trong quy hoạch Dự án phát triển nhà ở thương mại tại phường Tiền Phong và xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình;
- Căn cứ Quyết định giao đất số 657/QĐ-UBND ngày 27/10/2025 của UBND phường Trần Hưng Đạo; Quyết định giao đất số 1267/QĐ-UBND ngày 29/10/2025 của UBND phường Thái Bình; Biên bản bàn giao đất trên thực địa ngày 06/11/2025; Giấy phép xây dựng số 59/2025/GPXD ngày 10/12/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên; Biên

bản nghiệm thu hoàn thành hạng mục thi công xây dựng kết cấu móng số 02 ngày 29/4/2026;

- Căn cứ Văn bản số 2236/SXD-QLN ngày 13/05/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên về việc công khai giá bán Dự án xây dựng nhà ở xã hội thuộc quỹ đất trong quy hoạch Dự án phát triển nhà ở thương mại tại phường Tiền Phong và xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình (nay là phường Thái Bình và phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên); Văn bản số 2504/SXD-QLN ngày 26/05/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên về việc thông báo đủ điều kiện kinh doanh nhà ở hình thành trong tương lai đối với các căn hộ nhà ở xã hội thuộc Dự án xây dựng nhà ở xã hội thuộc quỹ đất trong quy hoạch Dự án phát triển nhà ở thương mại tại phường Tiền Phong và xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình (nay là phường Thái Bình và phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên);

Thực hiện quy định của pháp luật, Công ty TNHH Machino Phú Xuân kính đề nghị Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên thực hiện đăng tải thông tin tiếp nhận hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội Dự án xây dựng nhà ở xã hội thuộc quỹ đất trong quy hoạch Dự án phát triển nhà ở thương mại tại phường Tiền Phong và xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình (nay là phường Thái Bình và phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên) trên Trang Thông tin điện tử của Sở để các cá nhân, hộ gia đình có nhu cầu mua nhà ở xã hội được biết và đăng ký, với các nội dung cụ thể sau:

I. Thông tin về dự án:

1. Tên dự án: Dự án xây dựng nhà ở xã hội thuộc quỹ đất trong quy hoạch Dự án phát triển nhà ở thương mại tại phường Tiền Phong và xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình.

2. Địa điểm thực hiện dự án: phường Thái Bình và phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên.

3. Chủ đầu tư: Công ty TNHH Machino Phú Xuân.

Địa chỉ: L13-LK3 Khu đô thị Damsan, đường Quách Đình Bảo, phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên.

Điện thoại: 02273650016.

4. Hình thức đầu tư: Đầu tư trực tiếp bằng nguồn vốn ngoài ngân sách

5. Quy mô dự án:

- Tổng diện tích dự án : 4.633,8 m²

- Diện tích xây dựng hạ tầng kỹ thuật : 2.023,8 m²

- Diện tích xây dựng nhà ở xã hội : 2.610,0 m²

+ Tầng cao xây dựng: 15 tầng.

+ Tổng số căn hộ: 312 căn hộ.

+ Quy mô dân số: khoảng 766 người

Cụ thể:

Khối nhà ở xã hội cao 15 tầng, chia thành 02 tòa A, B. Diện tích xây dựng 2.610 m², tổng diện tích sàn 30.588,0m².

+ Tầng 1: Chiều cao tầng 5,2m, diện tích sàn 2.610m². Bố trí 02 sảnh cư dân; phòng trực bảo vệ, trực điều khiển chống cháy; phòng máy phát điện; phòng bơm PCCC và Sinh

hoạt; phòng kỹ thuật điện; phòng sinh hoạt cộng đồng phòng tập kết rác; nhà trẻ, các phòng kỹ thuật và khu vệ sinh chung và các phòng thương mại dịch vụ.

+ Tầng 2: Chiều cao tầng 3,4m diện tích sàn khoảng 2.610 m² bố trí chỗ đỗ xe cho các chủ sở hữu nhà chung cư và sẽ được bàn giao theo quy định.

+ Tầng 3 đến tầng 15: Chiều cao mỗi tầng 3,3m, diện tích sàn khoảng 1,940m² mỗi tầng bố trí 24 căn hộ.

6. Tổng số căn hộ, tỷ lệ, diện tích, số lượng các loại căn hộ, số căn hộ mở bán Đợt 1:

- Tổng số căn hộ nhà ở xã hội: 312 căn

- Diện tích: từ 32,7 m² đến 77,0 m²

+ Căn 1 phòng ngủ: Diện tích từ 32,7 m²– 35,0 m²;

+ Căn 2 phòng ngủ: Diện tích từ 46,0 m²– 68,0 m²;

+ Căn 3 phòng ngủ: Diện tích khoảng 77,0 m².

7. Hồ sơ đăng ký mua nhà ở xã hội:

- Luật Nhà ở số 27/2023/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 27 tháng 11 năm 2023 và các văn bản hướng dẫn thi hành;

- Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Đất đai số 31/2024/QH15, Luật Nhà ở số 27/2023/QH15, Luật Kinh doanh bất động sản số 29/2023/QH15 và Luật Các tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 số 43/2024/QH15 được Quốc hội thông qua ngày 29 tháng 6 năm 2024;

- Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Nghị định số 261/2025/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2025 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Nghị định số 192/2025/NĐ-CP ngày 01 tháng 7 năm 2025 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Nghị quyết số 201/2025/QH15 ngày 29 tháng 5 năm 2025 của Quốc hội thí điểm về một số cơ chế, chính sách đặc thù phát triển nhà ở xã hội;

- Nghị định số 54/2026/NĐ-CP ngày 12 tháng 01 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các nghị định trong lĩnh vực nhà ở, kinh doanh bất động sản;

- Nghị định số 136/2026/NĐ-CP ngày 07 tháng 4 năm 2026 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 100/2024/NĐ-CP ngày 26 tháng 7 năm 2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở về phát triển và quản lý nhà ở xã hội;

- Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

- Thông tư số 94/2024/TT-BQP ngày 20 tháng 11 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Quốc phòng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở trong Quân đội nhân dân Việt Nam;

- Thông tư số 32/2025/TT-BXD ngày 10 tháng 11 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 05/2024/TT-BXD ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng quy định chi tiết một số điều của Luật Nhà ở;

- Thông tư số 08/2026/TT-BXD ngày 15 tháng 2 năm 2026 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng sửa đổi, bổ sung một số điều của các thông tư trong lĩnh vực nhà ở.

8. Thời gian tiếp nhận hồ sơ, ký hợp đồng mua bán căn hộ và thời điểm bàn giao căn hộ:

STT	Nội dung	Tiến độ thực hiện
1	Thời gian tiếp nhận hồ sơ Đợt 1	Bắt đầu từ ngày: 01/06/2026 Đến hết ngày: 10/07/2026 (không bao gồm Chủ nhật và các ngày lễ theo quy định)
2	Thời gian ký hợp đồng mua bán căn hộ dự kiến	Quý III và IV/2026
3	Thời điểm dự kiến bàn giao căn hộ	Quý II/2027

9. Giá bán dự kiến:

Giá bán cho 01m² sử dụng căn hộ chung cư nhà ở xã hội từ 18.847.210 đồng/m² đến 21.928.861 đồng/m² (giá bán đã bao gồm VAT, chưa bao gồm kinh phí bảo trì nhà chung cư theo quy định).

10. Địa chỉ liên hệ và nộp hồ sơ:

- Địa chỉ tiếp nhận và hướng dẫn hồ sơ duy nhất tại: Văn phòng bán hàng Nhà ở xã hội Machino Phú Xuân – Đường Lý Bôn, phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên (đối diện Dự án).

- Điện thoại: 082.565.8989

- Ngày làm việc: Từ thứ Hai đến thứ Bảy hàng tuần (Nghỉ Chủ nhật và các ngày lễ theo quy định).

- Thời gian làm việc:

+ Sáng: Từ 8h30 đến 11h30;

+ Chiều: Từ 13h30 đến 16h30.

11. Thông tin đăng tải trên:

- Website của Sở Xây dựng: <https://soxaydung.hungyen.gov.vn/>

- Website của Chủ đầu tư: <https://pvmachino.vn/>

Sau khi được đăng tải thông tin công khai trên website của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên, Công ty TNHH Machino Phú Xuân sẽ thực hiện tiếp nhận hồ sơ của khách hàng đăng ký mua nhà ở xã hội Đợt 1 tại Dự án xây dựng nhà ở xã hội thuộc quỹ đất trong quy hoạch Dự án phát triển nhà ở thương mại tại phường Tiền Phong và xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình theo đúng quy định hiện hành pháp luật.

II. Các văn bản pháp lý kèm theo

- Quyết định số 64/QĐ-UBND ngày 25/6/2025 của UBND tỉnh Thái Bình phê duyệt Quyết định chấp thuận chủ trương đầu tư đồng thời chấp thuận nhà đầu tư thực hiện Dự án xây dựng nhà ở xã hội thuộc quỹ đất trong quy hoạch Dự án phát triển nhà ở thương mại tại phường Tiền Phong và xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình;

- Quyết định số 1435/QĐ-UBND ngày 20/06/2018 của UBND tỉnh Thái Bình về việc phê duyệt điều chỉnh Quy hoạch chi tiết tỷ lệ 1/500 dự án xây dựng tổ hợp dịch vụ, thương mại và nhà ở tại phường Tiền Phong và xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình (kèm Bộ bản vẽ quy hoạch chi tiết 1/500);

- Giấy phép xây dựng số 59/2025/GPXD ngày 10/12/2025 của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên kèm theo Hồ sơ thiết kế bản vẽ thi công đã được thẩm định;

- Quyết định giao đất số 657/QĐ-UBND ngày 27/10/2025 của UBND phường Trần Hưng Đạo;

- Quyết định giao đất số 1267/QĐ-UBND ngày 29/10/2025 của UBND phường Thái Bình;

- Biên bản bàn giao đất trên thực địa ngày 06/11/2025;

- Văn bản số 2236/SXD-QLN ngày 13/05/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên về việc công khai giá bán Dự án xây dựng nhà ở xã hội thuộc quỹ đất trong quy hoạch Dự án phát triển nhà ở thương mại tại phường Tiền Phong và xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình (nay là phường Thái Bình và phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên);

- Văn bản số 2504/SXD-QLN ngày 26/05/2026 của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên về việc thông báo đủ điều kiện kinh doanh nhà ở hình thành trong tương lai đối với các căn hộ nhà ở xã hội thuộc Dự án xây dựng nhà ở xã hội thuộc quỹ đất trong quy hoạch Dự án phát triển nhà ở thương mại tại phường Tiền Phong và xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình (nay là phường Thái Bình và phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên).

Trên đây là toàn bộ nội dung thông báo của Công ty TNHH Machino Phú Xuân gửi tới Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên và các khách hàng có nhu cầu về việc tiếp nhận hồ sơ mua nhà ở xã hội đợt 1 của Dự án xây dựng nhà ở xã hội thuộc quỹ đất trong quy hoạch Dự án phát triển nhà ở thương mại tại phường Tiền Phong và xã Phú Xuân, thành phố Thái Bình (nay là phường Thái Bình và phường Trần Hưng Đạo, tỉnh Hưng Yên) và đăng tải thông tin trên Website của Sở Xây dựng tỉnh Hưng Yên.

Xin trân trọng cảm ơn!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VPCT;
- Đính kèm các tài liệu có liên quan.



Danh sách 312 căn hộ chung cư nhà ở xã hội toà A và toà B
(Đính kèm Công văn số **52**/CV – MPX ngày **28** tháng **05** năm 2026
của Công ty TNHH Machino Phú Xuân)

STT	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (gồm VAT) (đồng)
TOÀ A				
TẦNG 3				
1	A-3.01	68,0	21.796.039	1.482.130.624
2	A-3.02	64,0	21.201.171	1.356.874.960
3	A-3.03	64,0	21.201.171	1.356.874.960
4	A-3.04	68,0	19.099.673	1.298.777.731
5	A-3.05	64,0	21.201.171	1.356.874.960
6	A-3.06	64,0	21.201.171	1.356.874.960
7	A-3.07	68,0	21.063.679	1.432.330.172
8	A-3.08	35,0	21.168.997	740.914.909
9	A-3.09	64,0	21.201.171	1.356.874.960
10	A-3.10	64,0	21.201.171	1.356.874.960
11	A-3.11	64,0	20.574.130	1.316.744.323
12	A-3.12	64,0	21.201.171	1.356.874.960
13	A-3.13	68,0	21.796.039	1.482.130.624
TẦNG 4				
1	A-4.01	68,0	21.796.039	1.482.130.624
2	A-4.02	64,0	21.201.171	1.356.874.960
3	A-4.03	64,0	21.201.171	1.356.874.960
4	A-4.04	68,0	19.099.673	1.298.777.731
5	A-4.05	64,0	21.201.171	1.356.874.960
6	A-4.06	64,0	21.201.171	1.356.874.960
7	A-4.07	68,0	21.063.679	1.432.330.172
8	A-4.08	35,0	21.168.997	740.914.909
9	A-4.09	64,0	21.201.171	1.356.874.960
10	A-4.10	64,0	21.201.171	1.356.874.960
11	A-4.11	64,0	20.574.130	1.316.744.323
12	A-4.12	64,0	21.201.171	1.356.874.960
13	A-4.13	68,0	21.796.039	1.482.130.624
TẦNG 5				
1	A-5.01	68,0	21.796.039	1.482.130.624
2	A-5.02	64,0	21.201.171	1.356.874.960
3	A-5.03	64,0	21.201.171	1.356.874.960
4	A-5.04	68,0	19.099.673	1.298.777.731
5	A-5.05	64,0	21.201.171	1.356.874.960
6	A-5.06	64,0	21.201.171	1.356.874.960
7	A-5.07	68,0	21.063.679	1.432.330.172

STT	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (gồm VAT) (đồng)
8	A-5.08	35,0	21.168.997	740.914.909
9	A-5.09	64,0	21.201.171	1.356.874.960
10	A-5.10	64,0	21.201.171	1.356.874.960
11	A-5.11	64,0	20.574.130	1.316.744.323
12	A-5.12	64,0	21.201.171	1.356.874.960
13	A-5.13	68,0	21.796.039	1.482.130.624
TẦNG 6				
1	A-6.01	68,0	21.796.039	1.482.130.624
2	A-6.02	64,0	21.201.171	1.356.874.960
3	A-6.03	64,0	21.201.171	1.356.874.960
4	A-6.04	68,0	19.099.673	1.298.777.731
5	A-6.05	64,0	21.201.171	1.356.874.960
6	A-6.06	64,0	21.201.171	1.356.874.960
7	A-6.07	68,0	21.063.679	1.432.330.172
8	A-6.08	35,0	21.168.997	740.914.909
9	A-6.09	64,0	21.201.171	1.356.874.960
10	A-6.10	64,0	21.201.171	1.356.874.960
11	A-6.11	64,0	20.574.130	1.316.744.323
12	A-6.12	64,0	21.201.171	1.356.874.960
13	A-6.13	68,0	21.796.039	1.482.130.624
TẦNG 7				
1	A-7.01	68,0	21.796.039	1.482.130.624
2	A-7.02	64,0	21.201.171	1.356.874.960
3	A-7.03	64,0	21.201.171	1.356.874.960
4	A-7.04	68,0	19.099.673	1.298.777.731
5	A-7.05	64,0	21.201.171	1.356.874.960
6	A-7.06	64,0	21.201.171	1.356.874.960
7	A-7.07	68,0	21.063.679	1.432.330.172
8	A-7.08	35,0	21.168.997	740.914.909
9	A-7.09	64,0	21.201.171	1.356.874.960
10	A-7.10	64,0	21.201.171	1.356.874.960
11	A-7.11	64,0	20.574.130	1.316.744.323
12	A-7.12	64,0	21.201.171	1.356.874.960
13	A-7.13	68,0	21.796.039	1.482.130.624
TẦNG 8				
1	A-8.01	68,0	21.796.039	1.482.130.624
2	A-8.02	64,0	21.201.171	1.356.874.960
3	A-8.03	64,0	21.201.171	1.356.874.960
4	A-8.04	68,0	19.099.673	1.298.777.731
5	A-8.05	64,0	21.201.171	1.356.874.960
6	A-8.06	64,0	21.201.171	1.356.874.960
7	A-8.07	68,0	21.063.679	1.432.330.172

STT	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (gồm VAT) (đồng)
8	A-8.08	35,0	21.168.997	740.914.909
9	A-8.09	64,0	21.201.171	1.356.874.960
10	A-8.10	64,0	21.201.171	1.356.874.960
11	A-8.11	64,0	20.574.130	1.316.744.323
12	A-8.12	64,0	21.201.171	1.356.874.960
13	A-8.13	68,0	21.796.039	1.482.130.624
TẦNG 9				
1	A-9.01	68,0	21.796.039	1.482.130.624
2	A-9.02	64,0	21.201.171	1.356.874.960
3	A-9.03	64,0	21.201.171	1.356.874.960
4	A-9.04	68,0	19.099.673	1.298.777.731
5	A-9.05	64,0	21.201.171	1.356.874.960
6	A-9.06	64,0	21.201.171	1.356.874.960
7	A-9.07	68,0	21.063.679	1.432.330.172
8	A-9.08	35,0	21.168.997	740.914.909
9	A-9.09	64,0	21.201.171	1.356.874.960
10	A-9.10	64,0	21.201.171	1.356.874.960
11	A-9.11	64,0	20.574.130	1.316.744.323
12	A-9.12	64,0	21.201.171	1.356.874.960
13	A-9.13	68,0	21.796.039	1.482.130.624
TẦNG 10				
1	A-10.01	68,0	21.796.039	1.482.130.624
2	A-10.02	64,0	21.201.171	1.356.874.960
3	A-10.03	64,0	21.201.171	1.356.874.960
4	A-10.04	68,0	19.099.673	1.298.777.731
5	A-10.05	64,0	21.201.171	1.356.874.960
6	A-10.06	64,0	21.201.171	1.356.874.960
7	A-10.07	68,0	21.063.679	1.432.330.172
8	A-10.08	35,0	21.168.997	740.914.909
9	A-10.09	64,0	21.201.171	1.356.874.960
10	A-10.10	64,0	21.201.171	1.356.874.960
11	A-10.11	64,0	20.574.130	1.316.744.323
12	A-10.12	64,0	21.201.171	1.356.874.960
13	A-10.13	68,0	21.796.039	1.482.130.624
TẦNG 11				
1	A-11.01	68,0	21.796.039	1.482.130.624
2	A-11.02	64,0	21.201.171	1.356.874.960
3	A-11.03	64,0	21.201.171	1.356.874.960
4	A-11.04	68,0	19.099.673	1.298.777.731
5	A-11.05	64,0	21.201.171	1.356.874.960
6	A-11.06	64,0	21.201.171	1.356.874.960
7	A-11.07	68,0	21.063.679	1.432.330.172

STT	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (gồm VAT) (đồng)
8	A-11.08	35,0	21.168.997	740.914.909
9	A-11.09	64,0	21.201.171	1.356.874.960
10	A-11.10	64,0	21.201.171	1.356.874.960
11	A-11.11	64,0	20.574.130	1.316.744.323
12	A-11.12	64,0	21.201.171	1.356.874.960
13	A-11.13	68,0	21.796.039	1.482.130.624
TẦNG 12				
1	A-12A.01	68,0	21.796.039	1.482.130.624
2	A-12A.02	64,0	21.201.171	1.356.874.960
3	A-12A.03	64,0	21.201.171	1.356.874.960
4	A-12A.04	68,0	19.099.673	1.298.777.731
5	A-12A.05	64,0	21.201.171	1.356.874.960
6	A-12A.06	64,0	21.201.171	1.356.874.960
7	A-12A.07	68,0	21.063.679	1.432.330.172
8	A-12A.08	35,0	21.168.997	740.914.909
9	A-12A.09	64,0	21.201.171	1.356.874.960
10	A-12A.10	64,0	21.201.171	1.356.874.960
11	A-12A.11	64,0	20.574.130	1.316.744.323
12	A-12A.12	64,0	21.201.171	1.356.874.960
13	A-12A.13	68,0	21.796.039	1.482.130.624
TẦNG 13				
1	A-12B.01	68,0	21.796.039	1.482.130.624
2	A-12B.02	64,0	21.201.171	1.356.874.960
3	A-12B.03	64,0	21.201.171	1.356.874.960
4	A-12B.04	68,0	19.099.673	1.298.777.731
5	A-12B.05	64,0	21.201.171	1.356.874.960
6	A-12B.06	64,0	21.201.171	1.356.874.960
7	A-12B.07	68,0	21.063.679	1.432.330.172
8	A-12B.08	35,0	21.168.997	740.914.909
9	A-12B.09	64,0	21.201.171	1.356.874.960
10	A-12B.10	64,0	21.201.171	1.356.874.960
11	A-12B.11	64,0	20.574.130	1.316.744.323
12	A-12B.12	64,0	21.201.171	1.356.874.960
13	A-12B.13	68,0	21.796.039	1.482.130.624
TẦNG 14				
1	A-14.01	68,0	21.796.039	1.482.130.624
2	A-14.02	64,0	21.201.171	1.356.874.960
3	A-14.03	64,0	21.201.171	1.356.874.960
4	A-14.04	68,0	19.099.673	1.298.777.731
5	A-14.05	64,0	21.201.171	1.356.874.960
6	A-14.06	64,0	21.201.171	1.356.874.960
7	A-14.07	68,0	21.063.679	1.432.330.172

STT	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (gồm VAT) (đồng)
8	A-14.08	35,0	21.168.997	740.914.909
9	A-14.09	64,0	21.201.171	1.356.874.960
10	A-14.10	64,0	21.201.171	1.356.874.960
11	A-14.11	64,0	20.574.130	1.316.744.323
12	A-14.12	64,0	21.201.171	1.356.874.960
13	A-14.13	68,0	21.796.039	1.482.130.624
TẦNG 15				
1	A-15.01	68,0	21.796.039	1.482.130.624
2	A-15.02	64,0	21.201.171	1.356.874.960
3	A-15.03	64,0	21.201.171	1.356.874.960
4	A-15.04	68,0	19.099.673	1.298.777.731
5	A-15.05	64,0	21.201.171	1.356.874.960
6	A-15.06	64,0	21.201.171	1.356.874.960
7	A-15.07	68,0	21.063.679	1.432.330.172
8	A-15.08	35,0	21.168.997	740.914.909
9	A-15.09	64,0	21.201.171	1.356.874.960
10	A-15.10	64,0	21.201.171	1.356.874.960
11	A-15.11	64,0	20.574.130	1.316.744.323
12	A-15.12	64,0	21.201.171	1.356.874.960
13	A-15.13	68,0	21.796.039	1.482.130.624
TOÀ B				
TẦNG 3				
1	B-3.01	68,0	21.928.861	1.491.162.528
2	B-3.02	64,0	21.081.531	1.349.217.961
3	B-3.03	32,7	21.081.531	689.366.052
4	B-3.04	48,5	21.063.679	1.021.588.432
5	B-3.05	77,0	21.168.997	1.630.012.799
6	B-3.06	64,0	18.847.210	1.206.221.427
7	B-3.07	46,0	21.081.531	969.750.409
8	B-3.08	77,0	21.928.861	1.688.522.274
9	B-3.09	64,0	20.216.349	1.293.846.332
10	B-3.10	64,0	21.081.531	1.349.217.961
11	B-3.11	68,0	21.928.861	1.491.162.528
TẦNG 4				
1	B-4.01	68,0	21.928.861	1.491.162.528
2	B-4.02	64,0	21.081.531	1.349.217.961
3	B-4.03	32,7	21.081.531	689.366.052
4	B-4.04	48,5	21.063.679	1.021.588.432
5	B-4.05	77,0	21.168.997	1.630.012.799
6	B-4.06	64,0	18.847.210	1.206.221.427
7	B-4.07	46,0	21.081.531	969.750.409

STT	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (gồm VAT) (đồng)
8	B-4.08	77,0	21.928.861	1.688.522.274
9	B-4.09	64,0	20.216.349	1.293.846.332
10	B-4.10	64,0	21.081.531	1.349.217.961
11	B-4.11	68,0	21.928.861	1.491.162.528
TẦNG 5				
1	B-5.01	68,0	21.928.861	1.491.162.528
2	B-5.02	64,0	21.081.531	1.349.217.961
3	B-5.03	32,7	21.081.531	689.366.052
4	B-5.04	48,5	21.063.679	1.021.588.432
5	B-5.05	77,0	21.168.997	1.630.012.799
6	B-5.06	64,0	18.847.210	1.206.221.427
7	B-5.07	46,0	21.081.531	969.750.409
8	B-5.08	77,0	21.928.861	1.688.522.274
9	B-5.09	64,0	20.216.349	1.293.846.332
10	B-5.10	64,0	21.081.531	1.349.217.961
11	B-5.11	68,0	21.928.861	1.491.162.528
TẦNG 6				
1	B-6.01	68,0	21.928.861	1.491.162.528
2	B-6.02	64,0	21.081.531	1.349.217.961
3	B-6.03	32,7	21.081.531	689.366.052
4	B-6.04	48,5	21.063.679	1.021.588.432
5	B-6.05	77,0	21.168.997	1.630.012.799
6	B-6.06	64,0	18.847.210	1.206.221.427
7	B-6.07	46,0	21.081.531	969.750.409
8	B-6.08	77,0	21.928.861	1.688.522.274
9	B-6.09	64,0	20.216.349	1.293.846.332
10	B-6.10	64,0	21.081.531	1.349.217.961
11	B-6.11	68,0	21.928.861	1.491.162.528
TẦNG 7				
1	B-7.01	68,0	21.928.861	1.491.162.528
2	B-7.02	64,0	21.081.531	1.349.217.961
3	B-7.03	32,7	21.081.531	689.366.052
4	B-7.04	48,5	21.063.679	1.021.588.432
5	B-7.05	77,0	21.168.997	1.630.012.799
6	B-7.06	64,0	18.847.210	1.206.221.427
7	B-7.07	46,0	21.081.531	969.750.409
8	B-7.08	77,0	21.928.861	1.688.522.274
9	B-7.09	64,0	20.216.349	1.293.846.332
10	B-7.10	64,0	21.081.531	1.349.217.961
11	B-7.11	68,0	21.928.861	1.491.162.528
TẦNG 8				
1	B-8.01	68,0	21.928.861	1.491.162.528

STT	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (gồm VAT) (đồng)
2	B-8.02	64,0	21.081.531	1.349.217.961
3	B-8.03	32,7	21.081.531	689.366.052
4	B-8.04	48,5	21.063.679	1.021.588.432
5	B-8.05	77,0	21.168.997	1.630.012.799
6	B-8.06	64,0	18.847.210	1.206.221.427
7	B-8.07	46,0	21.081.531	969.750.409
8	B-8.08	77,0	21.928.861	1.688.522.274
9	B-8.09	64,0	20.216.349	1.293.846.332
10	B-8.10	64,0	21.081.531	1.349.217.961
11	B-8.11	68,0	21.928.861	1.491.162.528
TÀNG 9				
1	B-9.01	68,0	21.928.861	1.491.162.528
2	B-9.02	64,0	21.081.531	1.349.217.961
3	B-9.03	32,7	21.081.531	689.366.052
4	B-9.04	48,5	21.063.679	1.021.588.432
5	B-9.05	77,0	21.168.997	1.630.012.799
6	B-9.06	64,0	18.847.210	1.206.221.427
7	B-9.07	46,0	21.081.531	969.750.409
8	B-9.08	77,0	21.928.861	1.688.522.274
9	B-9.09	64,0	20.216.349	1.293.846.332
10	B-9.10	64,0	21.081.531	1.349.217.961
11	B-9.11	68,0	21.928.861	1.491.162.528
TÀNG 10				
1	B-10.01	68,0	21.928.861	1.491.162.528
2	B-10.02	64,0	21.081.531	1.349.217.961
3	B-10.03	32,7	21.081.531	689.366.052
4	B-10.04	48,5	21.063.679	1.021.588.432
5	B-10.05	77,0	21.168.997	1.630.012.799
6	B-10.06	64,0	18.847.210	1.206.221.427
7	B-10.07	46,0	21.081.531	969.750.409
8	B-10.08	77,0	21.928.861	1.688.522.274
9	B-10.09	64,0	20.216.349	1.293.846.332
10	B-10.10	64,0	21.081.531	1.349.217.961
11	B-10.11	68,0	21.928.861	1.491.162.528
TÀNG 11				
1	B-11.01	68,0	21.928.861	1.491.162.528
2	B-11.02	64,0	21.081.531	1.349.217.961
3	B-11.03	32,7	21.081.531	689.366.052
4	B-11.04	48,5	21.063.679	1.021.588.432
5	B-11.05	77,0	21.168.997	1.630.012.799
6	B-11.06	64,0	18.847.210	1.206.221.427
7	B-11.07	46,0	21.081.531	969.750.409

STT	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (gồm VAT) (đồng)
8	B-11.08	77,0	21.928.861	1.688.522.274
9	B-11.09	64,0	20.216.349	1.293.846.332
10	B-11.10	64,0	21.081.531	1.349.217.961
11	B-11.11	68,0	21.928.861	1.491.162.528
TẦNG 12				
1	B-12.01	68,0	21.928.861	1.491.162.528
2	B-12.02	64,0	21.081.531	1.349.217.961
3	B-12.03	32,7	21.081.531	689.366.052
4	B-12.04	48,5	21.063.679	1.021.588.432
5	B-12.05	77,0	21.168.997	1.630.012.799
6	B-12.06	64,0	18.847.210	1.206.221.427
7	B-12.07	46,0	21.081.531	969.750.409
8	B-12.08	77,0	21.928.861	1.688.522.274
9	B-12.09	64,0	20.216.349	1.293.846.332
10	B-12.10	64,0	21.081.531	1.349.217.961
11	B-12.11	68,0	21.928.861	1.491.162.528
TẦNG 13				
1	B-12A.01	68,0	21.928.861	1.491.162.528
2	B-12A.02	64,0	21.081.531	1.349.217.961
3	B-12A.03	32,7	21.081.531	689.366.052
4	B-12A.04	48,5	21.063.679	1.021.588.432
5	B-12A.05	77,0	21.168.997	1.630.012.799
6	B-12A.06	64,0	18.847.210	1.206.221.427
7	B-12A.07	46,0	21.081.531	969.750.409
8	B-12A.08	77,0	21.928.861	1.688.522.274
9	B-12A.09	64,0	20.216.349	1.293.846.332
10	B-12A.10	64,0	21.081.531	1.349.217.961
11	B-12A.11	68,0	21.928.861	1.491.162.528
TẦNG 14				
1	B-14.01	68,0	21.928.861	1.491.162.528
2	B-14.02	64,0	21.081.531	1.349.217.961
3	B-14.03	32,7	21.081.531	689.366.052
4	B-14.04	48,5	21.063.679	1.021.588.432
5	B-14.05	77,0	21.168.997	1.630.012.799
6	B-14.06	64,0	18.847.210	1.206.221.427
7	B-14.07	46,0	21.081.531	969.750.409
8	B-14.08	77,0	21.928.861	1.688.522.274
9	B-14.09	64,0	20.216.349	1.293.846.332
10	B-14.10	64,0	21.081.531	1.349.217.961
11	B-14.11	68,0	21.928.861	1.491.162.528
TẦNG 15				
1	B-15.01	68,0	21.928.861	1.491.162.528

STT	Mã căn	Diện tích thông thủy (m ²)	Đơn giá bán (gồm VAT) (đồng/m ²)	Tổng giá bán (gồm VAT) (đồng)
2	B-15.02	64,0	21.081.531	1.349.217.961
3	B-15.03	32,7	21.081.531	689.366.052
4	B-15.04	48,5	21.063.679	1.021.588.432
5	B-15.05	77,0	21.168.997	1.630.012.799
6	B-15.06	64,0	18.847.210	1.206.221.427
7	B-15.07	46,0	21.081.531	969.750.409
8	B-15.08	77,0	21.928.861	1.688.522.274
9	B-15.09	64,0	20.216.349	1.293.846.332
10	B-15.10	64,0	21.081.531	1.349.217.961
11	B-15.11	68,0	21.928.861	1.491.162.528
